

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 495/2021/KDTM-PT

Ngày: 21/5/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Hường

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Linh Sương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2020/TLPT-KDTM ngày 19/11/2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 967/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 340/2020/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2002/2021/QĐ-PT ngày 04/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H

Địa chỉ: 87B1 Lưu Hữu P, phường T, thành phố V, tỉnh B

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Phạm Xuân T, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên, là đại diện theo pháp luật; Ông Đ, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 25/UQ-HT ngày 05/3/2020).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T

Địa chỉ: 185Bis Võ Thị S, Phường 7 (nay là Phường Võ Thị S), Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh Q, chức danh: Giám đốc.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: 257/3 Trần Bình T, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Đăng Viễn L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 27 Nguyễn Xuân K, phường Tân Thành, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ khác: Ấp 3, xã Phú Lợi, huyện Đ, tỉnh N.

Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2019 của nguyên đơn là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H (sau đây viết tắt là Công ty H), lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Công ty H thành lập ngày 25/6/2018 gồm 02 thành viên là ông Phạm Xuân T, chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên và ông Đỗ Đăng Viễn L, chức danh là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 12/12/2018, Công ty H ký kết Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 0112) làm thầu phụ thi công cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T (sau đây viết tắt là Công ty T) về việc thi công sửa chữa tuyến ống nhập acid trong nhà máy NPK Phú Mỹ, giá trị tạm tính của Hợp đồng là 2.402.438.802đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Hợp đồng được ký với hình thức trọn gói, nhưng sau đó khách hàng là tổng thầu tkIS (Ấn Độ) yêu cầu điều chỉnh thành hợp đồng đơn giá. Do đó, Công ty T và Công ty H cũng ngầm hiểu thanh toán như thế và không điều chỉnh bằng phụ lục.

Hợp đồng quy định trong vòng 05 ngày sau khi Công ty T nhận được tiền từ khách hàng thì phải thanh toán tương ứng cho Công ty H.

Ngày 05/01/2019, tổng thầu tkIS thanh toán lần 1 cho Công ty T số tiền 252.888.295đồng. Theo Hợp đồng số 0112, Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền 240.243.880đồng. Tuy nhiên, Công ty T chỉ thanh toán 110.243.880đồng, còn thiếu 130.000.000đồng.

Ngày 15/02/2019, ông T đã thỏa thuận với ông L thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty H với nội dung là ông T là Chủ tịch Hội đồng thành viên làm người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15/02/2019. Công ty vẫn giữ hình thức 02 thành viên nhưng ông L bị miễn nhiệm chức danh Giám đốc.

Từ sau khi thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến ngày 04/07/2019, Công ty H tiếp tục hoàn thành Hợp đồng số 0112 và Công ty H vẫn nhận được đầy đủ các lần thanh toán thứ 2 là 480.487.761đồng, thứ 3 là 240.243.880đồng và thứ 4 là 960.975.521đồng từ Công ty T.

Khi hoàn thành Hợp đồng số 0112 và lần thanh toán thứ 5 (Quyết toán hợp đồng, có lập bảng tính giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành có chữ ký của đại diện của hai công ty và có xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0031176 ngày 03/7/2019. Ngày 05/7/2019, Công ty H đã thay mặt Công ty T nộp hồ sơ quyết toán và thúc đẩy tổng thầu tkIS thanh toán cho Công ty T; đến ngày 31/7/2019, Công ty T đã nhận được đầy đủ tiền thanh quyết toán từ tổng thầu tkIS), theo quy định của Hợp đồng thì chậm nhất là hết ngày 05/8/2019, Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền là 416.356.718đồng nhưng Công ty T chỉ trả 130.000.000đồng, còn thiếu 286.356.718đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty T còn thiếu Công ty H là 416.356.718đồng (gồm 130.000.000đồng còn thiếu lần 1 và 286.356.718đồng còn thiếu lần 5).

Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 416.356.718đồng theo Hợp đồng số 0112 đã ký ngày 12/12/2018 và các biên bản nghiệm thu, hồ sơ quyết toán đã ký giữa hai công ty.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về việc Công ty T giữ lại tiền bảo hành 5%:

+ Theo Hợp đồng số 0112 quy định tại khoản 5.1 Điều 5 về phương thức thanh toán: “Bên A sẽ giữ lại 5% bảo hành nếu có yêu cầu bảo hành của Chủ đầu tư” (Chủ đầu tư được hai bên hiểu trong Hợp đồng là tkIS (Nhà thầu chính mang quốc tịch Ấn độ của dự án Nhà máy NPK Phú Mỹ), là đơn vị ký hợp đồng thi công giao cho Công ty T, sau đó Công ty T giao cho Công ty H). Khái niệm Chủ đầu tư được nêu rõ ở khoản 5.1, Điều 5 ...“Thời gian thanh toán: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên A (là Công ty T) nhận được tiền thanh toán từ bên Chủ đầu tư (là tkIS)”.

Tuy nhiên, tkIS đã có thư gửi ngày 14/8/2020 xác nhận đã thanh toán lần cuối và đầy đủ (quyết toán) giá trị hợp đồng hoàn thành cho Công ty T mà không có yêu cầu giữ lại tiền bảo hành.

+ Thời hạn bảo hành theo yêu cầu của Công ty T tại Văn bản 1912/CV-ICTA-2019 ngày 19/12/2019 là 12 tháng. Như vậy, tính từ thời điểm Công ty T xác nhận quyết toán Hợp đồng cho Công ty H (Hóa đơn GTGT số 0031176 về việc quyết toán được xác nhận ngày 03/07/2019) thì đến nay đã hết hạn bảo hành theo yêu cầu của Công ty T.

Thậm chí, nếu xác định theo yêu cầu tại khoản 5.1 Điều 5 thì thời hạn bảo hành phải tính từ thời điểm Bên B đạt được nghiệm thu của Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 vào ngày 21/5/2019 thì thời hạn bảo hành 12 tháng đã hết từ ngày 21/5/2020.

Thời hạn bảo hành theo quy định pháp luật liên quan: Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Mỹ được Cục hóa chất/Bộ công thương thẩm định Thiết kế kỹ thuật tại Văn bản số 1293/CHC-CSPT ngày 01/12/2016 là công trình công nghiệp hóa chất/phân bón cấp II. Do vậy, chiếu theo Nghị định 46/2015/NĐ-CP, điểm b khoản 2 Điều 35, yêu cầu về bảo hành công trình xây dựng thì công trình này có thời hạn bảo hành 12 tháng.

Do đó, Công ty T giữ lại tiền bảo hành 5% là không có cơ sở theo quy định của Hợp đồng. Nếu chiếu theo yêu cầu của Công ty T hay yêu cầu của pháp luật thì công trình cũng đã hết hạn bảo hành.

Về việc Công ty T giữ lại tiền phạt chậm tiến độ:

Theo khoản 6.1 Hợp đồng 0112/HĐTC/TA-HTCON quy định: “Tổng mức phạt không vượt quá 8% giá trị phần Hợp đồng vi phạm”. Do đó, mức phạt sẽ dựa trên giá trị phần hợp đồng vi phạm chậm tiến độ và được xác định như sau:

Thời hạn hoàn thành theo Hợp đồng là 12/4/2019.

Biên bản xác nhận hoàn thành mốc 4 của tkIS cho Công ty T vào ngày 11/4/2019.

Biên bản xác nhận hoàn thành mốc 4 của Công ty T cho Công ty H vào ngày 19/4/2019 (dựa trên Hóa đơn giá trị gia tăng số 0031166 về việc thanh toán Mốc 4 được xác nhận vào ngày 19/4/2019).

Do đó, giá trị phần hợp đồng bị chậm tiến độ là giá trị được hoàn thành sau ngày 12/4/2019, nghĩa là giá trị được hoàn thành sau mốc hoàn thành số 4 hay cũng có nghĩa là giá trị của mốc hoàn thành số 5 (giá trị quyết toán). Giá trị quyết toán được hai bên xác nhận theo hóa đơn là 416.356.718 đồng.

Khi đó, tổng mức phạt hợp đồng (nếu có) sẽ là: $8\% \times 416.356.718 = 33.308.537$ đồng. Tuy nhiên, việc chậm trễ này được xác định không phải do lỗi của Bên B là Công ty H với các lý do và chứng cứ sau đây:

+ Sau khi ký kết Hợp đồng, Bên B đã đệ trình cho tkIS và Chủ đầu tư và được duyệt bằng tiến độ chi tiết (Bảng tiến độ này là 1 phần tài liệu nằm trong tài liệu Biên pháp thi công được duyệt) với khung thời gian cho toàn bộ công việc từ ngày 12/12/2018 đến 14/4/2019, trong đó có:

Công việc có mã số B.2: Công việc ép cừ thực hiện từ ngày 21/12/2018 đến 31/12/2018;

Công tác có mã số B.8: Công việc thi công ống dẫn (thực hiện bởi một nhà thầu phụ khác của tkIS – bên thứ 3) từ ngày 20/01/2019 đến 27/01/2019.

Tuy nhiên thực tế Công việc B.2: Chủ đầu tư Nhà máy NPK đã cắt điện để Bên B có thể thực hiện công tác B.2 là vào ngày 17/01/2019, nghĩa là Chủ đầu tư chậm bàn giao mặt bằng 26 ngày so với ngày yêu cầu là 21/12/2018.

Thực tế Công việc B.8: Thi công ống dẫn bởi nhà thầu phụ khác – bên thứ 3 do thầu chính tkIS thuê hoàn thành và bàn giao lại mặt bằng cho bên B vào

ngày 13/3/2019, nghĩa là thầu phụ khác của tkIS/cũng chính là tkIS chậm bàn giao lại mặt bằng cho bên B là 46 ngày so với ngày yêu cầu là 27/01/2019.

+ TkIS có thư xác nhận ngày 14/8/2020 cho rằng: Công ty T hoàn thành hạng mục công việc hợp đồng đúng tiến độ. Điều đó cũng đồng nghĩa là Công ty H (thầu phụ lại toàn bộ công việc cho Công ty T) cũng không chậm tiến độ.

+ Ngoài ra, khi kết thúc Hợp đồng số 0112, hai bên Công ty T và Công ty H không lập biên bản xác nhận Bên B chậm tiến độ theo quy định tại khoản 6.4, Điều 6 Phạt vi phạm Hợp đồng. Mà ngược lại hai bên đã ký xác nhận giá trị quyết toán khối lượng Hợp đồng hoàn thành mà không đề cập gì đến giá trị phạt tiến độ.

Như vậy chứng minh Công ty T giữ lại tiền phạt chậm tiến độ của Công ty H là không có cơ sở.

Về việc Công ty T giữ lại số tiền 130.000.000đồng vì cho rằng đã thanh toán cho ông Đỗ Đăng Viễn L, là Giám đốc cũ của Công ty H:

Tại Bản tự khai ngày 09/9/2020, ông L đã xác nhận số tiền 130.000.000đồng mà ông L nhận không liên quan gì đến Hợp đồng thi công số 0112 giữa Công ty H và Công ty T. Mặt khác, toàn bộ số tiền thanh toán theo Hợp đồng thi công số 0112 ngày 12/12/2018 (07 lần chuyển khoản) Công ty T đều chuyển khoản vào số tài khoản 14710000317763 của Công ty H tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Ba Tháng Hai, do đó, Công ty T cho rằng số tiền 130.000.000đồng đã chuyển khoản cho ông L là để thanh toán theo Hợp đồng thi công số 0112 là không có căn cứ.

Do đó, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa buộc bị đơn Công ty T phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ còn lại là 416.356.718đồng (bốn trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, bảy trăm mười tám đồng) làm một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi cho số tiền còn nợ nêu trên.

Bị đơn là Công ty T có ông Trần Minh Q là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Căn cứ vào Hợp đồng số 0112 đã được ký kết giữa Công ty T (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T) với Công ty H; Biên bản bàn giao mốc ngày 12/12/2018 và hồ sơ thanh toán các đợt, Công ty T xin giải thích sự việc như sau:

- Tiền giữ lại 5% bảo hành: Căn cứ vào khoản 2, khoản 6 và khoản 7, Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về việc bảo hành công trình xây dựng thì Công ty T giữ lại của Công ty H số tiền bảo hành công trình 5% và thời gian giữ là không ít hơn 24 tháng (theo Điều 35, khoản a của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015) là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật hiện hành. Giá trị hợp đồng: 2.338.307.759đồng x 5% = 116.915.388đồng.

- Về phạt hợp đồng do chậm tiến độ: Căn cứ vào Hợp đồng số 0112 giữa hai bên quy định tại khoản 6.1 như sau: Nếu Bên B (H) thực hiện dịch vụ không đáp ứng được yêu cầu tiến độ mà hai bên đã cam kết tại Điều 1.3 (trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 7 hoặc do sự trì hoãn của Bên A) của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt tiến độ tương đương 0,2% trị giá phần Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm của 10 ngày đầu tiên và phạt tiếp 0,3% trị giá phần Hợp đồng vi phạm thời hạn cho mỗi ngày chậm tiếp theo. Tổng mức phạt không vượt quá 8% giá trị phần Hợp đồng vi phạm. Vì vậy, việc phạt hợp đồng do chậm tiến độ của Công ty T đối với Công ty H là đúng với khoản 6.1, Điều 6 của Hợp đồng số 0112/HĐTC/TA-HTCON mà hai bên đã thống nhất ký. Giá trị hợp đồng: 2.338.307.759đồng x 8% = 187.064.621đồng.

- Giải trình việc thanh toán 130.016.000đồng cho ông Đỗ Đăng Viễn L như sau:

Căn cứ vào Hợp đồng số 0112 giữa hai bên quy định tại khoản 5.1, Điều 5 về phương thức thanh toán, Công ty T đã thanh toán cho Giám đốc Công ty H là ông Đỗ Đăng Viễn L số tiền 130.016.000đồng chia làm hai lần cụ thể như sau:

+ Lần 1: Thanh toán 50.016.000đồng, chuyển vào tài khoản tại ngân hàng Sacombank;

+ Lần 2: Thanh toán 80.000.000đồng, thanh toán tiền mặt trực tiếp.

Là không vi phạm Hợp đồng số 0112 mà hai Bên đã thống nhất ký.

Do đó, bị đơn không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn đưa ra.

Tại phiên hòa giải ngày 11/9/2020, sau khi được Tòa án công khai nội dung Bản tự khai ngày 09/9/2020 của ông Đỗ Đăng Viễn L, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại các lời khai trước đây là không đồng ý với các yêu cầu của phía nguyên đơn đưa ra. Đồng thời phía bị đơn xác định sẽ không có đơn gửi Tòa án về việc yêu cầu Tòa buộc ông Đỗ Đăng Viễn L phải trả số nợ 130.016.000đồng (một trăm ba mươi triệu, không trăm mười sáu ngàn đồng). Nếu sau này Công ty T thấy cần thiết thì sẽ khởi kiện ông L bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty T chỉ đồng ý trả cho Công ty H số tiền 116.915.388đồng khi hết hạn bảo hành (thời hạn bảo hành là 24 tháng, tính từ ngày 03/7/2019 đến 03/7/2021). Công ty T thừa nhận công trình này là công trình cấp II, thời hạn bảo hành tối thiểu là 12 tháng, theo Công ty T thì Công ty H phải bảo hành 24 tháng mới đạt yêu cầu. Công ty T xác định số tiền 130.000.000đồng mà ông Đỗ Đăng Viễn L nhận của Công ty T là để thanh toán cho Hợp đồng thi công số 0112. Do đó, Công ty T không yêu cầu cá nhân ông Đỗ Đăng Viễn L phải trả số tiền 130.000.000đồng, nếu sau này thấy cần thiết thì sẽ khởi kiện ông L bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đăng Viễn L trình bày:

Vào thời điểm ông là người đại diện pháp luật của Công ty H, ông có đại diện Công ty H ký kết Hợp đồng thi công số 0112 với Công ty T do ông Trần Minh Q làm đại diện. Giữa ông và ông Q ngoài hợp đồng này thì còn ký kết các hợp đồng khác với tư cách cá nhân của ông. Chính vì vậy số tiền 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) trong đó 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) được chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông và 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng) là tiền anh Dương kế toán thu hồi phần tiền nợ trước. Vì vậy số tiền 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) đề cập trong nội dung này không liên quan đến Hợp đồng số 0112 giữa Công ty T và Công ty H. Ông nhận thấy mình không liên quan đến Công ty H vì đến thời điểm hiện tại ông đã xin nghỉ ở Công ty H và hiện đang công tác xa ở các tỉnh miền Tây nên ông không thể tham gia tố tụng tại Tòa được. Vì vậy, ông xin được vắng mặt tất cả các buổi làm việc tại Tòa trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng thi công giữa Công ty H và Công ty T.

Tại Bản án sơ thẩm số 967/2020/KDTM-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H:

Buộc Công ty T phải trả cho Công ty H số tiền 416.356.718đồng (bốn trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, bảy trăm mười tám đồng) làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Việc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty T chậm thi hành án số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty T còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, Công ty T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là Công ty T có ông Trần Minh Q là đại diện theo pháp luật trình bày: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn thừa nhận theo hồ sơ quyết toán, được tổng thầu thanh toán đợt 1 và đợt 5 như phía nguyên đơn trình bày, tổng số tiền mà phía bị đơn giữ lại chưa thanh toán cho nguyên đơn còn lại theo hồ sơ thanh toán là 416.356.718đồng. Đến nay, phía bị đơn đã nhận đủ số tiền theo hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán công trình với tổng thầu, trong đó có số tiền là 416.356.718đồng mà nguyên đơn khởi kiện.

Phía bị đơn thừa nhận ngoài Hợp đồng thi công số 0112 do ông Đỗ Đăng Viễn L đại diện theo pháp luật của Công ty H ký kết với Công ty T, ông L với tư cách cá nhân còn ký kết với Công ty T các giao dịch dân sự khác.

Theo khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON ngày 12/12/2018 giữa Công ty H và Công ty T có quy định: “Bên A (Công ty T) sẽ giữ lại 5% bảo hành nếu có yêu cầu bảo hành của Chủ đầu tư (tkIS)”. Thực tế Chủ đầu tư không có giữ lại 5% bảo hành nhưng căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 6 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015, bị đơn tự giữ lại 5% bảo hành, thời hạn bảo hành là 24tháng. Phía bị đơn thừa nhận Chủ đầu tư (tkIS) đã thanh toán đầy đủ cuối cùng cho Công ty T và không giữ bất cứ khoản tiền nào, kể cả tiền bảo hành.

Tại khoản 1.3 Điều 1 của Hợp đồng 0112/HĐTC/TA-HTCON ngày 12/12/2018 thỏa thuận thời hạn 120 ngày kể từ ngày ký để thực hiện công việc theo Hợp đồng, có nghĩa là ngày hoàn thành công việc theo Hợp đồng sẽ là ngày 12/4/2019. Căn cứ theo hợp đồng và mốc thời gian thanh toán thì Công ty H có chậm thời hạn thi công nên yêu cầu phạt do chậm tiến độ theo hợp đồng là 187.064.821đồng.

Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp các bản in tin nhắn giữa ông L với ông Q (đại diện theo pháp luật của phía bị đơn) để chứng minh hai bên có trao đổi việc Công ty T thanh toán cho Công ty H 130.000.000đồng thông qua ông L, trong có tin nhắn trùng hợp ngẫu nhiên là số tiền vay 130.000.000đồng.

Do vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu được giữ lại 5% bảo hành là 116.915.388đồng đến tháng 05/2021 sau khi phía nguyên đơn hoàn tất hồ sơ thanh lý hợp đồng; tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ là 187.064.621đồng, số tiền đã thanh toán qua ông L là 130.000.000đồng. Tổng số tiền là 433.980.009đồng.

Bị đơn xác định tại cấp sơ thẩm bị đơn chỉ trình bày ý kiến nêu lý do giữ lại số tiền chưa thanh toán cho nguyên đơn, phía bị đơn không có yêu cầu phản tố để đòi trừ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng thi công đối với số tiền như đã trình bày nêu trên.

Nguyên đơn là Công ty H có đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền trình bày:

Không chấp nhận ý kiến kháng cáo của phía bị đơn. Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 416.356.718đồng nhưng bị đơn đề nghị giữ lại và cản trở, tổng số tiền là 433.980.009đồng là không hợp lý.

Phía nguyên đơn giữ nguyên ý kiến trình bày tại bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đăng Viễn L: Vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng, đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của đương sự phù hợp và trong thời hạn kháng cáo.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng 0112 và lời trình bày xác nhận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì Công ty T còn nợ Công ty H số tiền còn lại theo hợp đồng là 416.356.718 đồng.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà phía nguyên đơn trình bày đã thanh toán cho nguyên đơn thông qua ông L, không được ông L và nguyên đơn thừa nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn về số tiền phạt hợp đồng và giữ số lại tiền bảo hành cũng không được phía nguyên đơn chấp nhận. Nhận thấy, chủ đầu tư không giữ lại số tiền bảo hành và 02 bên không lập biên bản nghiệm thu làm cơ sở xác định thời hạn chậm tiến độ công trình nên ý kiến kháng cáo này của phía bị đơn cũng không có cơ sở.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở để được chấp nhận.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Các đương sự thừa nhận nguyên đơn là Công ty H và bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký kết và thực hiện Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 0112) về việc thi công sửa chữa tuyến ống nhập acid trong nhà máy NPK Phú Mỹ, giá trị tạm tính của Hợp đồng là 2.402.438.802đồng.

Tại phiên tòa phía bị đơn xác nhận theo hồ sơ thanh quyết toán các đợt thanh toán thì số tiền còn lại mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn còn lại của đợt 1 và đợt 5 là 416.356.718đồng như nguyên đơn trình bày nhưng kháng cáo nêu rằng đã thanh toán 130.000.000đồng cho bị đơn thông qua ông Đỗ Đăng Viễn L đã nhận. Ngoài ra, căn cứ theo hợp đồng và mốc thời gian thanh toán thì Công ty H có chậm thời hạn thi công nên yêu cầu phạt do chậm tiến độ theo hợp đồng là 187.064.821đồng và được giữ lại số tiền bảo hành là 116.915.388đồng.

Xét thấy, ý kiến kháng cáo của bị đơn về số tiền 130.000.000đồng mà bị đơn nêu rằng đã thanh toán cho nguyên đơn thông qua ông Đỗ Đăng Viễn L không được phía nguyên đơn thừa nhận. Theo lời khai của ông L tại cấp sơ thẩm cũng xác định số tiền 130.000.000 đồng mà Công ty T đưa cho ông L (trong đó 50.000.000 đồng được chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông L và 80.000.000 đồng là tiền mặt), không liên quan gì đến Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON ký ngày 12/12/2018. Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông Phạm Xuân T là người đại diện theo pháp luật của Công ty H và thực tế thanh toán theo hợp đồng là toàn bộ số tiền thanh toán theo Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON ngày 12/12/2018 (7 lần chuyển khoản) đều chuyển khoản vào số tài khoản của Công ty H. Đối với, các chứng từ thanh toán và tin nhắn trao đổi giữa ông L và phía bị đơn mà bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm cũng không đủ cơ sở xác định phía bị đơn đã thanh toán số tiền 130.000.000đồng cho nguyên đơn thông qua ông L nhận như trình bày của phía bị đơn nêu trên.

Do đó, ý kiến kháng cáo của bị đơn nêu đã thanh toán cho nguyên đơn 130.000.000đồng do ông L nhận là không có căn cứ.

Đối với ý kiến kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị được tự giữ lại 5% bảo hành đến ngày 21/5/2021 sau khi nguyên đơn hoàn tất hồ sơ quyết toán và số tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ thi công nêu trên cũng không được phía nguyên đơn chấp nhận.

Tại khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng thi công số 0112/HĐTC/TA-HTCON ngày 12/12/2018 được ký kết giữa Công ty H và Công ty T có quy định: “Bên A (Công ty T) sẽ giữ lại 5% bảo hành nếu có yêu cầu bảo hành của Chủ đầu tư (tkIS)”. Tuy nhiên, phía bị đơn xác nhận chủ đầu tư không có giữ lại 5% bảo hành mà phía bị đơn căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 6 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015, tự giữ lại 5% bảo hành.

Tại khoản 1.3 Điều 1 của Hợp đồng 0112/HĐTC/TA-HTCON ngày 12/12/2018 được ký kết giữa Công ty T và Công ty H thì có thời hạn 120 ngày kể từ ngày ký để thực hiện công việc theo Hợp đồng, có nghĩa là ngày hoàn thành công việc theo Hợp đồng sẽ là ngày 12/4/2019 nhưng khi kết thúc Hợp đồng 0112/HĐTC/TA-HTCON giữa Công ty T và Công ty H không lập biên bản xác nhận chậm tiến độ theo quy định tại khoản 6.4 Điều 6 của Hợp đồng 0112/HĐTC/TA-HTCON quy định về phạt vi phạm Hợp đồng.

Hơn nữa, phía bị đơn xác định tại cấp sơ thẩm phía bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về số tiền bảo hành, tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ để đòi trừ nghĩa vụ đối với số nợ còn lại với nguyên đơn theo hợp đồng mà nguyên đơn khởi kiện nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Với nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở để được chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26; Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26; Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H:

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H số tiền 416.356.718 đồng (bốn trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, bảy trăm mười tám đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T chậm thi hành án số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T phải chịu số tiền án phí là 20.654.269 đồng (Hai mươi triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi chín đồng).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H đã nộp với số tiền là 10.327.134 đồng (Mười triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014812 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch T phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai số 0007967 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận A;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong